

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/DS-PT

Ngày: 13/01/2023

V/v: Tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Mai Thị Mỹ Tiên**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Huỳnh Thị Như Hà**

2. Bà **Lê Thị Anh Minh**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Võ Quỳnh Ngọc** - Thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà **Trần
Đoàn Bích Trâm**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04/01/2023 và 13/01/2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố H, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 556/2022/TLPT-DS ngày 01/12/2022, về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 412/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H bị đơn kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6309/2022/QĐXXPT-DS ngày 12/12/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 62/2023/QĐPT-DS ngày 04/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **C**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 223/19 V, Phường T, quận N, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Q, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số 223/19 V, Phường T, quận N, Thành phố H.

(Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2022).

2. Ông H, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 320 Q B, Phường B, Quận T, Thành phố H.

(Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2022).

- *Bị đơn:* Ông N, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số 3 đường số E, khu dân cư B P, Phường E, Quận S, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông T- Luật sư Văn phòng luật sư TA, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà P, sinh năm 1995 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 390 P, Phường B, Quận M, TP. H.

2. Bà L, sinh năm 1979 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 439 T K, Phường T, quận B, TP. H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, phía nguyên đơn trình bày:

Căn nhà số 390 đường P, Phường B, Quận M, Thành phố H thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 5 là tài sản của bà B. Sinh thời, bà B có kết hôn với ông L T T. Năm 1975 ông T chết, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm cha mẹ của ông T và bà B. Bà C không biết cha mẹ của ông T tên gì, chết ở đâu, chỉ nghe thông tin là cha mẹ của ông T chết trước ông T.

Ông T và bà B cũng không có con chung và con riêng, chỉ có 02 người con nuôi là bà C và ông N, ngoài ra không còn ai khác.

Năm 1993, ông N, bà B làm thủ tục hợp thức hóa nhà đất tại địa chỉ số 390 đường P, Phường B, Quận M, Thành phố H. Do có sự tính toán trước nên vào ngày 21/4/1993 ông N soạn sẵn giấy khước từ di sản và có phần nội dung thể hiện khước từ quyền con nuôi của cha nuôi để nhường toàn quyền thừa kế di sản này cho mẹ nuôi rồi kêu bà C mang ra Ủy ban nhân dân Phường T, quận N xác nhận chữ ký. Do bà C chỉ mới học hết lớp 5 nên trình độ nhận thức rất hạn chế và chỉ nghĩ là nhà của cha mẹ nuôi, mà khi cha nuôi chết thì để lại cho mẹ nuôi là rất hợp lý, nên không tranh giành và nghi ngờ gì, mãi sau này bà C mới biết được là ông N và mẹ nuôi được đứng tên trên giấy phép hợp thức hóa số 341/GP-HTH do Ủy ban nhân dân Quận 10 cấp ngày 04/5/1993 mà không có tên bà C.

Thời gian sau khi bà C đến nhà thăm mẹ nuôi, nghe mẹ nuôi kể là nhà đất này vợ chồng ông N đi hợp thức hóa và tự ý đứng tên nhà đất vào năm 2011, từ đó giữa mẹ nuôi và ông N có xích mích. Nên đến năm 2015 vợ chồng ông N buộc phải làm thủ tục tặng cho lại căn nhà cho bà B. Theo bà C được biết thực chất việc tặng cho này là ông N trả lại nhà đất cho bà B.

Ngày 19/10/2021 bà B chết, không để lại di chúc. Di sản thừa kế của bà B để lại là toàn bộ nhà đất số 390 đường P, Phường B, Quận M, Thành phố H. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm có:

- Cha của bà B là ông V, chết năm 1949, không có chứng tử.

- Mẹ của bà B là bà D, chết năm 1972, chết không có chứng tử.

- Bà B và ông T không có con chung và con riêng, chỉ có 02 người con nuôi

là bà C và ông N.

Sau khi bà B mất, vào ngày 30/11/2021 ông N có nhắn tin cho bà C đến Văn phòng công chứng B (địa chỉ số 526 đường H, Phường T, quận B) để làm thủ tục gì đó (*bản chụp hình ảnh tin nhắn của ông N gửi bà C đính kèm trong hồ sơ*). Bà C cũng thiết tình, chẳng nghi ngờ gì, khi đến Văn phòng công chứng thì gặp công chứng viên cầm xấp hồ sơ bảo bà C ký tên, mà không cho bà C biết hồ sơ gì, bà C định cầm xấp hồ sơ đó xem nhưng bên công chứng không đồng ý, sau đó bà C mới biết được đó là hồ sơ khai nhận di sản thừa kế nhà đất số 390 đường P, Phường B, Quận M, Thành phố H mà ông N yêu cầu bà C ký, khi biết được việc này bà C đã không ký. Nay bà C yêu cầu như sau:

- Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H chỉ có bà C với ông N.

- Bà C yêu cầu được chia thừa kế 1/2 trị giá nhà, đất số 390 đường P, Phường B, Quận M, Thành phố H tại thời điểm thi hành án.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà C tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chi phí thẩm định giá tài sản 19.000.000 (Mười chín triệu) đồng, bà C yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông N trình bày:

Bị đơn N xác nhận nhà đất số 390 đường P, Phường B, Quận M, Thành phố H là tài sản của bà H chết để lại. Bà B và ông T là vợ chồng nhưng không có con ruột, cũng không có con riêng, chỉ có ông và bà C là con nuôi. Nhưng bà C đã làm văn bản khước từ con nuôi trước khi bà B chết. Cha mẹ bà B, cha mẹ ông T đều chết trước ông T, bà B và không có giấy chứng tử. Từ sau khi bà B mất, căn nhà trên do ông đang quản lý. Ông cho rằng ông là người duy nhất được hưởng di sản thừa kế của bà B. Hiện căn nhà đang cho bà L thuê kinh doanh bán gà, giấy phép kinh doanh do bà O đứng tên và có 02 người làm công thời vụ cho bà A tạm trú tại đây. Con gái ông là K (sinh năm 1987) chỉ đăng ký nhân khẩu tại đây chứ không thực tế cư ngụ và không có liên quan đến căn nhà này.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì nguyên đơn bà C đã có văn bản khước từ tài sản và khước từ con nuôi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-* bà P có bản khai trình bày:

Bà Th là người đứng tên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: “Hộ kinh doanh quán gà ta A” tại địa chỉ số 390 P, Phường B, Quận M, nhưng không trực tiếp kinh doanh mà do bà L ký hợp đồng thuê nhà với bà B để trực tiếp kinh doanh theo giấy phép kinh doanh do bà O đứng tên. Bà xác định không liên quan đến việc tranh chấp giữa bà C với ông N đối với căn nhà nêu trên. Bà O đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, cam kết không tranh chấp, khiếu nại gì và xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng.

- *Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-* bà L trình bày:

Bà là người thuê căn nhà số 390 P, Phường B, Quận M của bà H, theo Hợp đồng thuê nhà số 11538 ngày 18/6/2021 tại Phòng công chứng số H, Thành phố H với thời hạn thuê nhà là 02 năm kể từ ngày ký. Kể từ khi ký hợp đồng thuê nhà bà A không đầu tư, sửa chữa gì đối với căn nhà. Hiện bà vẫn đang kinh doanh tại địa chỉ này. Nay bà C và ông N có tranh chấp thừa kế đối với căn nhà này. Bà A xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc tranh chấp này, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật; bà cam kết không tranh chấp, khiếu nại gì và xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng.

Đối với 02 người làm công thời vụ là bà P và bà M, bà A xác định họ chỉ là nuôi ăn ở phụ giúp cho bà A kinh doanh, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến căn nhà đang tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 412/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C;

1.1. Xác định nhà đất tọa lạc tại số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 ngày 13/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố H cấp cho bà H là di sản thừa kế của bà H chết để lại và trước khi chết không để lại di chúc.

1.2. Bà C và ông N là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H mỗi người được hưởng một phần thừa kế bằng nhau là 1/2 trị giá nhà đất tọa lạc tại số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 ngày 13/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố H cấp cho bà H.

Phần giá trị nhà đất nêu trên được tính và chia cho các đồng thừa kế tại thời điểm thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 04/10/2022, bị đơn ông N kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị y án sơ thẩm.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư T- Văn phòng luật sư TA, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H phát biểu ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Trước đây bà C là con nuôi của bà

B, nhưng sau đó đã xin khước từ con nuôi và từ đó bà C hoàn toàn xa cách bà B. Tại “Đơn tường trình của bà B lập ngày 12/10/1998 (có xác nhận của UBND Phường B, Quận M), bà B đã thể hiện ý chí chỉ thừa nhận ông N là con nuôi duy nhất qua nội dung “40 năm chỉ có cháu N là nguồn an ủi, chỉ có một mẹ một con nương tựa nhau để sống”. Như vậy bà C không còn quyền yêu cầu Ca di sản của bà B, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 ngày 13/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố H cấp cho bà H, có cơ sở xác định bà B là chủ sở hữu nhà đất số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H.

Căn cứ Trích lục khai tử số 172/TLKT ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận M, Thành phố H có sở xác định bà H chết ngày 19/10/2021.

Theo các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập cho thấy bà B không có con đẻ, hàng thừa kế thứ nhất của bà B chỉ có hai người con nuôi là bà C và ông N. Mặc dù bà C có ký “Giấy khước từ di sản” ngày 21/4/1993 nhưng theo quy định tại Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì việc khước từ con nuôi của bà C không có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C là hoàn toàn đúng. Yêu cầu kháng cáo của ông N là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về chia di sản thừa kế, đối tượng tranh chấp là nhà đất tọa lạc tại Quận M, nên Tòa án nhân dân Quận M thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ tranh chấp theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định, nên được xem xét.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà L, bà P có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà Ng, bà Th theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung:

Xét yêu cầu chia thừa kế của bà C đối với căn nhà 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H:

[2.1]. Về di sản:

Căn cứ Trích lục khai tử số 172/TLKT ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận M, Thành phố H có sở xác định bà H chết ngày 19/10/2021.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 ngày 13/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố H cấp cho bà H, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H là di sản của bà B để lại là hoàn toàn đúng.

[2.2] Về hàng thừa kế:

- Căn cứ Hộ - tịch sổ gia - đình của Đô Thành Sài Gòn (sổ gia đình hôn- thú) số 2284 ngày 09/10/1963 của Quận trưởng Quận N cấp và Bản sao giấy khai tử số 325, sổ bộ năm 1976 ngày 16/3/1976 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố H cấp, đủ cơ sở xác định chồng bà B là ông T và ông T đã chết trước bà B. Ông T có cha là ông Q (chết) và mẹ là bà Y (chết). Bà H có cha là ông V (chết) và mẹ là bà D cùng với các bản cam kết của bà C, ông N là cơ sở xác định cha mẹ của ông T chết trước ông T và cha mẹ bà H chết trước bà H.

- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ do Công an Quận M cấp ngày 01/10/1976, tại phần quan hệ với chủ hộ thể hiện ông N và bà C là con nuôi phù hợp với tài liệu do Ủy ban nhân dân cách mạng khóm 6 - Phường NT xác nhận ngày 02/01/1976 và tài liệu do Ủy ban nhân dân Phường C, Quận M xác nhận ngày 22/9/1976, cho thấy ông N và bà C là con nuôi của bà B và ông Phù hợp với hướng dẫn tại mục 6 của Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn một số điều của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 về việc xác định con nuôi.

Đồng thời căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ như: Sổ hộ tịch gia đình, chứng nhận hộ khẩu thường trú cùng các tài liệu khác mà bà B kê khai, xin xác nhận để hợp thức hóa nhà, phù hợp với lời khai của bà C, bản cam kết của ông N lập ngày 03/8/2022 là ngoài 02 người con nuôi là ông N và bà C, thì ông T và bà B không có con ruột, con riêng hay con nuôi nào khác.

Xét thấy nhà đất tọa lạc tại số 390 P, Phường B, Quận M theo các tài liệu thể hiện trong hồ sơ có nguồn gốc do ông T và bà B tạo dựng, sau khi ông T chết đến năm 1993 bà B tiến hành các thủ tục kê khai thừa kế để xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với phần nhà đất mà ông T chồng bà B chết để lại, bà B cũng làm thủ tục xin khước từ di sản lập ngày 10/4/1993 để cho ông N trọn quyền thừa hưởng nhà đất tọa lạc tại số 390 P, Phường B, Quận M. Tuy nhiên sau đó, ngày 14/02/2015 ông N đã lập Hợp đồng tặng cho lại căn nhà này cho bà B. Như vậy, căn nhà đã thuộc sở hữu của bà B từ tháng 02/2015.

Bị đơn- ông N cho rằng bà C đã khước từ tài sản và khước từ con nuôi theo “Giấy khước từ di sản” ngày 21/4/1993, nên bà C không còn quyền được hưởng di sản thừa kế của bà B để lại.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, thì “...việc chấm dứt nuôi con nuôi do Tòa án nhân dân quyết định theo yêu cầu của con nuôi hoặc của người nuôi...”. Do đó: “Giấy khước từ di sản” ngày 21/4/1993 do ông N viết tay và bà C ký có cả nội dung khước từ con nuôi là không đúng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 31 của Pháp lệnh thừa kế số 44-LCT/HĐNN8 ngày 10/9/1990, thời hạn khước từ quyền hưởng di sản là 06 tháng kể từ ngày người thừa kế biết được thời điểm mở thừa kế (tức thời điểm người người có di sản chết)” Theo đó, nếu việc từ chối nhận di sản không đáp ứng điều kiện về thời hạn nói trên thì không có hiệu lực pháp luật. Bộ luật dân sự năm 1995 và Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định như thế.

Đối chiếu với trường hợp khước từ di sản của bà C nêu trên, rõ ràng việc từ chối nhận di sản không đáp ứng điều kiện về thời hạn, nên văn bản khước từ thừa kế ngày 21/4/1993 do bà C ký không có hiệu lực pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà C vẫn là con nuôi hợp pháp của bà B và cùng với ông N là hàng thừa kế thứ nhất của bà B là hoàn toàn có căn cứ.

[2.3]. Về chia di sản thừa kế:

Căn cứ kết quả thẩm định giá ngày 07/7/2022 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh Bất Động Sản TVHì nhà đất nêu trên có trị giá là 29.288.261.000 (Hai mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn) đồng. Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 653 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn- bà C và Ca cho bà C và ông N mỗi người được hưởng 1/2 giá trị di sản tại thời điểm thi hành án là đúng quy định của pháp luật. Như vậy bản án sơ thẩm số 412/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận M đã tuyên đúng, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn- ông N.

Tại Tòa, các bên xác nhận bà B là người quản lý, sử dụng căn nhà cho đến khi mất, các thừa kế của B không ai có công sức gìn giữ, tôn tạo di sản, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Đồng thời bà C, ông N cũng không có nhu cầu nhận nhà, nên phát mãi tài sản để thi hành là phù hợp. Xét ông N đang quản lý, sử dụng nhà, đồng thời là người giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố H cấp ngày 13/3/2015, nên phải có trách nhiệm bàn giao nhà và giấy tờ nhà để đảm bảo việc phát mãi tài sản.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị giữ y bản án sơ thẩm là có cơ sở, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà C tự nguyện chịu và đã nộp xong.
- Về chi phí thẩm định giá tài sản: 19.000.000 (mười chín triệu) đồng theo phiếu thu số 000673 ngày 14/6/2022 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh Bất Động Sản TV bà C đã tạm nộp. Căn cứ Khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn ông N phải chịu $\frac{1}{2}$ C phí thẩm định giá tài sản là 9.500.000 (chín triệu, năm trăm nghìn) đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà C $\frac{1}{2}$ số tiền thẩm định giá là hoàn toàn đúng.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí. Do ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Khoản 2 Điều 165; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 653 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn- ông N.

Giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 412/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà C:

1.1. Xác định di sản thừa kế của bà H là nhà đất tọa lạc tại số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố H cấp cho bà H ngày 13/3/2015.

1.2. Những người được hưởng di sản thừa kế của bà H gồm: bà C và ông N.

1.3. Chia di sản thừa kế cho bà C và ông N mỗi người được hưởng 1/2 trị giá nhà đất số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố H cấp ngày 13/3/2015.

Phần giá trị nhà đất nêu trên được tính và chia cho các đồng thừa kế tại thời điểm thi hành án.

1.4. Buộc bị đơn- ông N và những người thực tế cư trú tại nhà đất số 390 P, Phường B, Quận M, Thành phố H bàn giao căn nhà cho cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thực hiện đấu giá, phát mãi theo quy định của pháp luật. Sau khi trừ các chi phí, giá trị nhà đất còn lại được chia cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ như trên.

1.5. Buộc bị đơn bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00953 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố H cấp ngày 13/3/2015 và các giấy tờ nhà đất có liên quan cho cơ quan Thi hành án để thi hành bản án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà C phải chịu 122.644.130 (Một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn, một trăm ba mươi) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.769.462 (Mười lăm triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi hai) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0018609 ngày 27/4/2022 của C cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố H. Bà C còn phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 106.874.668 (Một trăm lẻ sáu triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi tám) đồng.

2.2. Ông N được miễn nộp.

3. Về chi phí tố tụng:

Bị đơn ông N có trách nhiệm thanh toán lại cho nguyên đơn bà C chi phí thẩm định giá tài sản là 9.500.000 (chín triệu, năm trăm nghìn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N được miễn nộp.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Anh Minh

Huỳnh Thị Như Hà

Mai Thị Mỹ Tiên

